Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6505.00.90

Mã HS	6505.00.90
Mô tả hàng hóa	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí / - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 20:59:23
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/65050090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10067
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10067
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10067
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID,MY)	0% (trừ ID, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9584
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9535
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9535
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9535
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9535
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9535
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9535
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E9587
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9587

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9587
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9587
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9587
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9587
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E9588
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F9588
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9588
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9588
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9588
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9588
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9589
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9541
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9547
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9547
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9547
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9547
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9547
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9547
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9572
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9572
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9572
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9572
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9572
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9572
VCFTA	2022	2022	6	VC!D9619
VCFTA	2023	2023	3	VC!E9619

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9619
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9619
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9619
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9619
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9598
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9598
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9598
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9598
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9598
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9598
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D919
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E919
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D9610
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E9610
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F9610
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G9610
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H9610
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I9610
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D9621
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E9621
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F9621
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9621
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9621
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9621
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D9620
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E9620

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F9620
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9620
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9620
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9620
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9567
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9567
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9567
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9567
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9567
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9567
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9567
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9604
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9604
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9604
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9604
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9604
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9604
RCEP B	2022	2022	0	B!D9604
RCEP B	2023	2023	0	B!E9604
RCEP B	2024	2024	0	B!F9604
RCEP B	2025	2025	0	B!G9604
RCEP B	2026	2026	0	B!H9604
RCEP B	2027	2027	0	B!I9604
RCEP C	2022	2022	0	C!D9604
RCEP C	2023	2023	0	C!E9604
RCEP C	2024	2024	0	C!F9604

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	0	C!G9604
RCEP C	2026	2026	0	C!H9604
RCEP C	2027	2027	0	C!I9604
RCEP D	2022	2022	0	D!D9603
RCEP D	2023	2023	0	D!E9603
RCEP D	2024	2024	0	D!F9603
RCEP D	2025	2025	0	D!G9603
RCEP D	2026	2026	0	D!H9603
RCEP D	2027	2027	0	D!I9603
RCEP E	2022	2022	0	E!D9607
RCEP E	2023	2023	0	E!E9607
RCEP E	2024	2024	0	E!F9607
RCEP E	2025	2025	0	E!G9607
RCEP E	2026	2026	0	E!H9607
RCEP E	2027	2027	0	E!I9607
RCEP F	2022	2022	0	F!D9604
RCEP F	2023	2023	0	F!E9604
RCEP F	2024	2024	0	F!F9604
RCEP F	2025	2025	0	F!G9604
RCEP F	2026	2026	0	F!H9604
RCEP F	2027	2027	0	F!I9604
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F8891
VIFTA	2025	2025	20	VI!G8891
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H8891
VIFTA	2027	2027	15	VI!I8891

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6505.00 có 3 dòng thuế; dòng 6505.00.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	6505.00.10 Mũ và các vật đội đầu sử dụng cho mục đích tôn giáo; 6505.00.20 Lưới bao tóc	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6505.00.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 6505.00.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10067), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.